Ký bởi: Ủy ban nhân dân xã Ba Tiêu
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 08/07/2024 15:46:35

PHỤ BIỂU 01 A

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯCTMTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN KẾ HOẠCH NĂM 2024 (6 THÁNG ĐẦU NĂM)

(Kèm theo Báo cáo số: BC-UBND ngày tháng 7 năm 2024 của UBND xã Ba Tiêu)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung/danh mục/chủ đầu rư	Mã số dự án đầu tư	Vốn kế hoạch năm 2024					Tiến độ thực hiện (nêu cụ thể đã thực hiện đến 30/6/2024), nội dung nào không thực hiện được (nếu có), nguyên nhân	Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết ngày 30/6/2024							Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			*Kế hoạch vốn đã nhập Tabmis*		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			
				Kế hoạch vốn năm trước được phép kéo dài	Kế hoạch Thủ tướng CP giao	Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2024 theo Quyết định cấp thẩm quyền phân khai				Tổng số	Trong đó: Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Tổng số	Trong đó: Thanh toán khối lượng hoàn thành	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	4a		8	9	10	11	12	13	14	18
A	**PHẦN SỐ LIỆU TỔNG HỢP**															
III	**Chương trình MTQG phất triển KT-XH vùng ĐBDTTS&MN**		**84.556,679**	**9.893,679**	**0,000**	**74.663,000**	**44.034,679**									
	Dự án 1															
	Phòng NN&PTNT huyện		**745,585**	**745,585**	**0,000**	**0,000**	**745,585**									
1	Nâng cấp mở rộng nước sinh hoạt Tổ 8 thôn Gò Păng	7980888	57,055	57,055			*57,055*									
2	Nâng cấp mở rộng nước sinh hoạt Thôn Làng Dút	7978451	76,197	76,197			*76,197*									
3	Nước sinh hoạt thôn Mang Lùng I xã Ba Tô	7980887	0,000	0,000			*0,000*									
4	Nước sinh hoạt thôn Hy Long	7978449	91,129	91,129			*91,129*									
5	Nước sinh hoạt tập trung thôn Gòi Re	7978448	214,522	214,522			*214,522*									
6	Nước sinh hoạt tập trung Suối Quây, Mang Biểu	7980889	86,899	86,899			*86,899*									
7	Nước sinh hoạt xóm Ông Chớt thôn Làng Tốt	7980886	95,135	95,135			*95,135*									
8	Nước sinh hoạt thôn Làng Xi 1 xã Ba Tô	7978447	112,652	112,652			*112,652*									
9	Sửa chữa nâng cấp NSH tập trung Nước Lô	8042479	11,996	11,996			*11,996*									
	UBND xã Ba Liên		**227,500**	**57,500**	**0,000**	**170,000**	**57,500**									
1	Hỗ trợ nhà ở		227,500	57,500		170,000	*57,500*									
	UBND TT Ba Tơ		**428,000**	**0,000**	**0,000**	**428,000**	**0,000**									
1	Hỗ trợ nhà ở		428,000			428,000										
	UBND xã Ba Điền		**1.829,000**	**28,000**	**0,000**	**1.801,000**	**28,000**									
1	Hỗ trợ nhà ở	8047707	1.829,000	28,000		1.801,000	*28,000*									
	UBND xã Ba Bích		**301,000**	**0,000**	**0,000**	**301,000**	**0,000**									
1	Hỗ trợ nhà ở		301,000			301,000	*0,000*									
	UBND xã Ba Tô		**1.290,000**	**0,000**	**0,000**	**1.290,000**	**0,000**									
1	Hỗ trợ nhà ở		1.290,000			1.290,000	*0,000*									
	UBND xã Ba Dinh		**1.244,000**	**0,000**	**0,000**	**1.244,000**	**0,000**									
1	Hỗ trợ nhà ở		1.244,000			1.244,000	*0,000*									
	UBND xã Ba Giang		**301,000**	**0,000**	**0,000**	**301,000**	**0,000**									
1	Hỗ trợ nhà ở		301,000			301,000	*0,000*									
	UBND xã Ba Ngạc		**505,000**	**0,000**	**0,000**	**505,000**	**0,000**									
1	Hỗ trợ nhà ở		505,000			505,000	*0,000*									
	UBND xã Ba Nam		**387,000**	**0,000**	**0,000**	**387,000**	**0,000**									
1	Hỗ trợ nhà ở		387,000			387,000	*0,000*									
	Dự án 2															
	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện		**10.900,103**	**6.840,103**	**0,000**	**4.060,000**	**10.900,103**									
1	Khu tái định cư tập trung tại thôn Trà Nô, xã Ba Tô	7989210	5.521,631	5.487,631		34,000	*5.521,631*									
2	Khu tái định cư tập trung tổ 4 thôn Nước Lăng, xã Ba Xa	8049887	5.378,472	1.352,472		4.026,000	*5.378,472*									
	Để lại chưa phân bổ		**3.779,000**			**3.779,000**										
	Dự án 4															
	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện		**33.918,432**	**1.930,432**	**0,000**	**31.988,000**	**26.015,432**									
1	Trường TH&THCS Ba Vinh; hạng mục khối phòng học tập	7982338	498,000	0,000		498,000	*498,000*									
2	Trường Mầm non Ba Thành, hạng mục: 02 phòng học	7981212	196,000	0,000		196,000	*196,000*									
3	Cầu BTCT tuyến đường UBND xã đi Gò Lút	7982339	1.146,000	0,000		1.146,000	*1.146,000*									
4	Đường BTXM thôn Bùi Hui (thảo nguyên Bùi Hui)	7988524	1.372,000	653,000		719,000	*1.372,000*									
5	Nâng cấp tuyến đường UBND xã đi Nước Giáp	7981213	1.505,396	104,396		1.401,000	*1.505,396*									
6	Trường TH&THCS Ba Liên; hạng mục: 04 phòng học	7982340	349,000	0,000		349,000	*349,000*									
7	Trường Mầm non Ba Điền, hạng mục: 01 phòng học, tường rào, cổng	7981238	307,000	0,000		307,000	*307,000*									
8	Trường TH&THCS Ba Nam; hạng mục: 08 phòng học	7984009	1.000,000	0,000		1.000,000	*1.000,000*									

STT	Nội dung/danh mục/chủ đầu rư	Mã số dự án đầu tư	Vốn kế hoạch năm 2024					Tiến độ thực hiện (nêu cụ thể đã thực hiện đến 30/6/2024), nội dung nào không thực hiện được (nếu có), nguyên nhân	Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết ngày 30/6/2024							Ghi chú
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			
						Trong đó					Trong đó			Trong đó		
				Kế hoạch vốn năm trước được phép kéo dài	Kế hoạch Thủ tướng CP giao	Kế hoạch vốn năm 2024 theo Quyết định cấp thẩm quyền phân khai	*Kế hoạch vốn đã nhập Tabmis*			Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	*4a*		8	9	10	11	12	13	14	18
9	Trường TH&THCS Ba Bích; hạng mục: 08 phòng học	7982663	613,000	0,000		613,000	*613,000*									
10	Cầu BTCT Làng Chai	7981214	877,000	0,000		877,000	*877,000*									
11	Trường Tiểu học Ba Dinh, hạng mục: 02 phòng học tập, 04 phòng hỗ trợ	7981215	909,000	700,000		209,000	*909,000*									
12	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Krên - Pa Nu - Ba Lăng	7988525	0,000	0,000			*0,000*									
13	Trường Tiểu học Ba Xa, hạng mục: 04 phòng học, 02 phòng hỗ trợ học	7981216	1.264,000	0,000		1.264,000	*1.264,000*									
14	Đường QL 24 đi Gò Pa Nu	7982341	2.007,000	0,000		2.007,000	*2.007,000*									
15	Cầu BTCT tuyến đường UBND xã đi thôn Làng Rêu	8041898	2.498,184	16,184		2.482,000	*2.498,184*									
16	Trường TH&THCS Ba Điền; hạng mục: 05 phòng hỗ trợ học tập, nhà bảo	8040970	1.907,046	10,046		1.897,000	*1.907,046*									
17	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường QL 24 đi Hồ Núi Ngang	8041900	3.528,264	250,264		3.278,000	*3.528,264*									
18	Cầu BTCT tuyến đường UBND xã đi ngã 3 Nước Gia	8041899	4.186,000	70,000		4.116,000	*4.186,000*									
19	Trường MN Ba Lế	8047691	1.852,542	126,542		1.726,000	*1.852,542*									
20	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường thị trấn Ba Tơ - Ba Dinh		3.026,000			3.026,000										
21	Nâng cấp tuyến đường Mang Krá - Gòi Re		2.897,000			2.897,000										
22	Trường TH&THCS Ba Lế; hạng mục: Nhà hiệu bộ, công trình phụ trợ, thiết bị		1.980,000			1.980,000										
	UBND TT Ba Tơ		**1.201,000**	**81,000**	**0,000**	**1.120,000**	**81,000**									
1	Nâng cấp nhà văn hóa TDP Kon Dung	7982996	27,000	27,000			*27,000*									
2	Nâng cấp tuyến kênh từ suối Nước Ren về cánh đồng I On, TDP Uy Năng	7982995	54,000	54,000			*54,000*									
3	BTXM đường từ nhà ông Thôn đến nhà ông Láng		251,000			251,000										
4	KCH kênh đồng Mang Tinh		209,000			209,000										
5	Nâng cấp, cải tạo BTXM từ đường Ba Tơ - Ba Bích đi KDC số 3, TDP Kon Dung, thị trấn Ba Tơ		462,000			462,000										
6	Nâng cấp, cải tạo BTXM từ đường thị trấn Ba Tơ - đi Nước Đang, Ba Bích đến nhà ông Phạm Văn Đếch thuộc TDP Đá Bàn, thị trấn Ba Tơ		198,000			198,000										
	UBND xã Ba Điền		**1.113,349**	**209,349**	**0,000**	**904,000**	**1.113,349**									
1	Nhà văn hóa thôn Làng Tương	7983010	169,349	84,349		85,000	*169,349*									
2	Nhà văn hóa thôn Hy Long	8035869	944,000	125,000		819,000	*944,000*									
	UBND xã Ba Lế		**942,710**	**1,710**	**0,000**	**941,000**	**65,710**									
1	Tường rào, cổng ngõ, sân vườn Nhà văn hóa thôn Vã Lế, Đồng Lâu	7997240	65,710	1,710		64,000	*65,710*									
2	BTXM ngã ba nhà Ông Gây đi nhà Ông Kéo		348,000			348,000										
3	Đập và kênh Nước Cốp		529,000			529,000										
	UBND Xã Ba Vì		**237,000**	**0,000**	**0,000**	**237,000**	**237,000**									
1	Nối tiếp kênh Vả Rò, thôn Nước Xuyên	7983006	21,000			21,000	*21,000*									
2	Nối tiếp BTXM Gòi Xuyên đi Nước Xuyên	8049194	216,000			216,000	*216,000*									
	UBND xã Ba Liên		**889,000**	**0,000**	**0,000**	**889,000**	**694,000**									
1	Đường BTXM từ trường TH&THCS xã đến NVH thôn Hương Chiên	8040430	694,000			694,000	*694,000*									
2	Nối tiếp tuyến đường BTXM từ nghĩa địa đi cánh đồng Đồng Nghệ		195,000			195,000										
	UBND xã Ba Nam		**1.711,000**	**0,000**	**0,000**	**1.711,000**	**0,000**									
1	BTXM nối tiếp UBND Xã đi Làng Vờ		576,000			576,000										
2	BTXM nối tiếp UBND Xã đi Mang Tương		1.135,000			1.135,000										
	UBND xã Ba Giang		**1.117,000**	**0,000**	**0,000**	**1.117,000**	**0,000**									
1	Nhà văn hóa thôn Ba Nhà		643,000			643,000										
2	Nối tiếp BTXM Nước Lô - Gò Khôn		474,000			474,000										
	UBND xã Ba Dinh		**2.493,000**	**0,000**	**0,000**	**2.493,000**	**0,000**									
1	Nâng cấp và BTXM đường GTNT tuyến từ Tổ 1 Nước Lang(Đồng Xa) -		1.142,000			1.142,000										
2	Nối tiếp BTXM đường GTNT tuyến từ Tổ 3 - Tổ 4 Kách Lang		1.100,000			1.100,000										
3	Kiên cố hóa kênh Ma Mang 1, 2 thôn Làng Măng		251,000			251,000										
	UBND xã Ba Ngạc		**920,000**	**0,000**	**0,000**	**920,000**	**0,000**									
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Ba Lăng - Tà Noát		920,000			920,000										
	UBND xã Ba Tô		**1.764,000**	**0,000**	**0,000**	**1.764,000**	**0,000**									
1	Đường BTXM đi Làng Danh (Làng Mạ)		504,000			504,000										
2	Đường BTXM đi xóm Nước Đi (Làng Mạ)		630,000			630,000										

STT	Nội dung/danh mục/chủ đầu rư	Mã số dự án đầu tư	Vốn kế hoạch năm 2024					Tiến độ thực hiện (nêu cụ thể đã thực hiện đến 30/6/2024), nội dung nào không thực hiện được (nếu có), nguyên nhân	Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết ngày 30/6/2024							Ghi chú
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			
						Trong đó					Trong đó			Trong đó		
				Kế hoạch vốn năm trước được phép kéo dài	Kế hoạch Thủ tướng CP giao	Kế hoạch vốn năm 2024 theo Quyết định cấp thẩm quyền phân khai	*Kế hoạch vốn đã nhập Tabmis*			Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	*4a*		8	9	10	11	12	13	14	18
3	Đường BTXM từ cầu treo - Làng Chai 2(Làng Xi 2)		343,000			343,000										
4	Đường BTXM vào xóm Mang KaRế, thôn Trà Nô		287,000			287,000										
	UBND xã Ba Thành		**1.849,000**	**0,000**	**0,000**	**1.849,000**	**0,000**									
1	BTXM tuyến đường từ ngã ba Hành Tín Tây đến nhà bà Nguyệt		396,000			396,000										
2	BTXM tuyến đường trường Tiểu học đến nhà bà tám Thu		546,000			546,000										
3	BTXM tuyến đường nhà ông Bốn đến dốc Quýt		641,000			641,000										
4	Nối tiếp KCH kênh ruộng Y Nâu		266,000			266,000										
	UBND xã Ba Khâm		**489,000**	**0,000**	**0,000**	**489,000**	**0,000**									
1	Nối tiếp BTXM trường Mầm non Hố Sâu - Gò Rốc		489,000			489,000										
	UBND xã Ba Bích		**1.479,000**	**0,000**	**0,000**	**1.479,000**	**0,000**									
1	Nhà văn hóa thôn Đồng Vào		673,000			673,000										
2	Tường rào, cổng ngõ Nhà văn hóa thôn Nước Đang, Con Rã		344,000			344,000										
3	Đập và kênh Nước Bum thôn Nước Đang		462,000			462,000										
	Dự án 5															
	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện		**4.702,000**	**0,000**	**0,000**	**4.702,000**	**3.249,000**									
1	Trường PTDT nội trú THCS Ba Tơ; hạng mục: Phòng học tập và các	7984008	1.566,000			1.566,000	*1.566,000*									
2	Trường PTDT bán trú TH&THCS Ba Trang; hạng mục: Phòng học tập và	7984007	1.683,000			1.683,000	*1.683,000*									
3	Trường PTDT bán trú THCS Ba Xa; hạng mục: Phòng học tập và các		1.453,000			1.453,000										
	Dự án 6															
	Phòng VH&TT huyện		**848,000**	**0,000**	**0,000**	**848,000**	**848,000**									
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các thôn thuộc vùng ĐBDTTS huyện Ba Tơ	8015398	848,000			848,000	*848,000*									
	Phòng KT&HT		**662,000**	**0,000**	**0,000**	**662,000**	**0,000**									
1	Hỗ trợ đầu tư điểm đến du lịch tiêu biểu làng Bùi Hui (Thảo nguyên Bùi Hui)		662,000			662,000										
	Để lại chưa phân bổ		**6.284,000**			**6.284,000**										

PHỤ LỤC 02a

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ THANH TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&M

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2024 của UBND xã Ba Tiêu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung/Đơn vị dự toán	Mã CT MT	Dự toán năm được chi					Tiến độ thực hiện (nêu cụ thể tiến độ đến 30/6/2024), nội dung nào không thực hiện được (nếu có), nguyên nhân	Lũy kế thanh toán đến hết ngày 30.6.2024					Tỷ lệ giải ngân (%)	Kế hoạch còn lại			
			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
				Dự toán năm trước chuyển sang			Dự toán giao trong năm 2024			Thanh toán năm trước chuyển sang			Thanh toán vốn giao trong năm 2024			Thanh toán năm trước chuyển sang		
				Tổng	Năm 2022	Năm 2023				Tổng	Năm 2022	Năm 2023				Tổng	Năm 2022	Năm 2023
1	2		3=4+7	4=5+6	5	6	7		8=9+12	9=10+11	10	11	12		10=11+12	11		
	Cộng (A+B+C)																	
	Phát triển kinh tế xã hội vùng ĐBDTTS&MN		**221.186,2**	**120.414,5**	**19.520,8**	**100.893,7**	**100.771,7**											
	Ngân sách Trung ương		*196.911,8*	*106.126,8*	*16.258,9*	*89.867,9*	*90.785,0*											
	Ngân sách tỉnh		*22.707,6*	*13.634,6*	*3.261,9*	*10.372,7*	*9.073,0*											
	Ngân sách huyện		*1.566,9*	*653,2*	*0,0*	*653,2*	*913,7*											
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**00511**	**23.129,2**	**11.025,7**	**2.447,3**	**8.578,4**	**12.103,5**											
1	**Hỗ trợ chuyển đổi nghề**		**5.893,8**	**3.266,8**	**1.532,5**	**1.734,3**	**2.627,0**											
1.1	UBND xã Ba Bích		855,0	417,0	0,0	417,0	438,0											
1.2	UBND xã Ba Nam		560,0	560,0	550,0	10,0	0,0											
1.3	UBND xã Ba Tô		1.125,8	687,8	337,8	350,0	438,0											
1.4	UBND xã Ba Tiêu		1.139,0	857,0	550,0	307,0	282,0	Đã tiến hành họp thôn, rà soát và xét đề nghị của các đối tượng thụ hưởng, tiến hành niêm yết DS công khai. Đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị huyện phê duyệt lại DS thụ hưởng							1.139,0	857,0	550,0	307,0
1.5	UBND xã Ba Trang		680,0	320,0	69,0	251,0	360,0											
1.6	UBND xã Ba Liên		26,0	26,0	25,7	0,3	0,0											
1.7	UBND xã Ba Cung		634,0	244,0	0,0	244,0	390,0											
1.8	UBND xã Ba Giang		429,0	50,0	0,0	50,0	379,0											
1.9	UBND xã Ba Điền		3,0	3,0	0,0	3,0	0,0											
1.10	UBND Thị trấn Ba Tơ		442,0	102,0	0,0	102,0	340,0											

2	**Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán**		**17.235,4**	**7.759,0**	**914,8**	**6.844,1**	**9.476,5**											
2.1	UBND xã Ba Bích		486,0	77,0	29,0	48,0	409,0											
2.2	UBND xã Ba Nam		464,3	253,3	68,4	184,9	211,0											
2.3	UBND xã Ba Lế		838,0	410,0	0,0	410,0	428,0											
2.4	UBND xã Ba Dinh		1.184,8	602,8	34,8	568,0	582,0											
2.5	UBND xã Ba Giang		817,0	414,0	0,0	414,0	403,0											
2.6	UBND xã Ba Tô		1.730,0	858,0	9,0	849,0	872,0											
2.7	UBND xã Ba Vì		358,3	83,3	0,0	83,3	275,0											
2.8	UBND xã Ba Xa		2.919,0	1.419,0	0,0	1.419,0	1.500,0											
2.9	UBND xã Ba Tiêu		1.202,0	586,0	0,0	586,0	616,0	Đã tiến hành họp thôn, rà soát và xét đề nghị của các đối tượng thụ hưởng, tiến hành niêm yết DS công khai. Đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị huyện phê duyệt lại DS thụ hưởng							1.202,0	586,0	0,0	586,0
2.10	UBND xã Ba Ngạc		933,0	448,0	0,0	448,0	485,0											
2.11	UBND xã Ba Trang		1.471,0	735,0	732,0	3,0	736,0											
2.12	UBND xã Ba Khâm		910,0	443,0	0,0	443,0	467,0											
2.13	UBND xã Ba Liên		388,0	175,0	0,0	175,0	213,0											
2.14	UBND xã Ba Thành		910,0	449,0	0,0	449,0	461,0											
2.15	UBND xã Ba Vinh		901,0	448,0	0,0	448,0	453,0											
2.16	UBND xã Ba Điền		621,1	83,7	40,7	43,0	537,4											
2.17	UBND xã Ba Cung		499,0	128,0	0,0	128,0	371,0											
2.18	UBND Thị trấn Ba Tơ		603,0	146,0	1,0	145,0	457,1											
II	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**	**00512**	**293,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**293,0**											
1	Tiểu dự án 1: Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hộ dân tộc thiểu số còn du canh, du cư, dân cư tự do và những nơi cần thiết		293,0	0,0	0,0	0,0	293,0											
-	*Hỗ trợ, bố trí dân xen ghép*		*293,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*	*293,0*											
+	*Điểm xen ghép thôn Gò Nghênh*		*293,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*	*293,0*											
III	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**	**00513**	**140.571,3**	**77.146,0**	**10.920,2**	**66.225,8**	**63.425,3**											
	Ngân sách Trung ương		126.212,8	68.643,8	9.681,0	58.962,8	57.569,0											
	Ngân sách tỉnh		14.041,2	8.284,2	1.239,2	7.045,0	5.757,0											
	Ngân sách huyện		317,3	218,0	0,0	218,0	99,3											

1	**Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân**		**71.683,3**	**31.019,0**	**6.216,0**	**24.803,0**	**40.664,3**											
1.1	UBND xã Ba Bích		7.288,0	2.748,0	551,0	2.197,0	4.540,0											
1.2	UBND xã Ba Nam		6.620,0	2.711,0	543,0	2.168,0	3.909,0											
1.3	UBND xã Ba Lế		*10.378,0*	*4.687,0*	*940,0*	*3.747,0*	*5.691,0*											
1.4	UBND xã Ba Dinh		*6.057,0*	*3.124,0*	*626,0*	*2.498,0*	*2.933,0*											
1.5	UBND xã Ba Giang		4.560,0	2.141,0	429,0	1.712,0	2.419,0											
1.6	UBND xã Ba Tô		8.199,3	4.204,0	843,0	3.361,0	3.995,3											
1.7	UBND xã Ba Vì		*263,0*	*33,0*	*7,0*	*26,0*	*230,0*											
1.8	UBND xã Ba Xa		*10.714,0*	*4.954,0*	*993,0*	*3.961,0*	*5.760,0*											
1.9	UBND xã Ba Tiêu		2.528,0	1.235,0	247,0	988,0	1.293,0	Tiếp tục thực hiện các kinh phí hôc trợ tiếp theo	1,06	1,06		1,06		9%	2.526,9	1.233,9	247,0	986,9
1.10	UBND xã Ba Trang		8.411,0	2.724,0	546,0	2.178,0	5.687,0											
1.11	UBND xã Ba Khâm		*3.593,0*	*1.572,0*	*315,0*	*1.257,0*	*2.021,0*											
1.12	UBND xã Ba Thành		*275,0*	*80,0*	*15,0*	*65,0*	*195,0*											
1.13	UBND xã Ba Vinh		508,0	87,0	17,0	70,0	421,0											
1.14	UBND xã Ba Điền		*1.992,0*	*719,0*	*144,0*	*575,0*	*1.273,0*											
1.15	UBND xã Ba Ngạc		*297,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*	*297,0*											
2	**Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư**		**68.888,0**	**46.127,0**	**4.704,2**	**41.422,8**	**22.761,0**											
	' Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý*		*0,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*											
	** Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư*		*68.888,0*	*46.127,0*	*4.704,2*	*41.422,8*	*22.761,0*											
1	UBND xã Ba Trang		3.708,0	2.355,0	307,0	2.048,0	1.353,0											
2	UBND xã Ba Khâm		3.828,0	2.429,0	312,0	2.117,0	1.399,0											
3	UBND xã Ba Liên		*3.327,0*	*2.120,0*	*294,0*	*1.826,0*	*1.207,0*											
4	UBND xã Ba Thành		*3.578,0*	*2.278,0*	*310,0*	*1.968,0*	*1.300,0*											
5	UBND xã Ba Điền		3.460,0	2.203,0	298,0	1.905,0	1.257,0											
6	UBND xã Ba Vinh		3.743,6	2.336,0	319,0	2.017,0	1.407,6											
7	UBND xã Ba Nam		*3.660,0*	*2.327,0*	*309,0*	*2.018,0*	*1.333,0*											
8	UBND xã Ba Lế		*3.733,0*	*2.376,0*	*319,0*	*2.057,0*	*1.357,0*											
9	UBND xã Ba Bích		3.518,0	2.233,0	289,0	1.944,0	1.285,0											
10	UBND xã Ba Tô		3.365,0	2.147,0	303,0	1.844,0	1.218,0											
11	UBND xã Ba Dinh		*3.331,0*	*2.121,0*	*288,0*	*1.833,0*	*1.210,0*											
12	UBND xã Ba Giang		*4.018,0*	*2.564,0*	*361,0*	*2.203,0*	*1.454,0*											
13	UBND xã Ba Ngạc		3.609,0	2.290,0	295,0	1.995,0	1.319,0											
14	UBND xã Ba Xa		*3.716,0*	*2.374,0*	*340,0*	*2.034,0*	*1.342,0*											

15	UBND xã Ba Tiêu		*3.655,0*	*2.324,0*	*310,0*	*2.014,0*	*1.331,0*	Đã tiến hành họp thôn, rà soát và xét đề nghị của các đối tượng thụ hưởng, tiến hành niêm yết DS công khai. Đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị huyện phê duyệt lại DS thụ hưởng							*3.655,0*	*2.324,0*	*310,0*	*2.014,0*
16	UBND Thị trấn Ba Tơ		977,2	573,8	1,2	572,6	403,4											
17	UBND xã Ba Vì		*533,0*	*340,0*	*49,0*	*291,0*	*193,0*											
18	Phòng Nông nghiệp và PTNT		*6.504,0*	*5.547,0*	*0,0*	*5.547,0*	*957,0*											
19	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		1.890,2	1.890,2	0,0	1.890,2	0,0											
20	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện		*3.299,0*	*3.299,0*	*0,0*	*3.299,0*	*0,0*											
21	Huyện Đoàn Ba Tơ		*1.435,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*	*1.435,0*											
III	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc**	**00514**	**7.083,0**	**692,0**	**4,9**	**687,1**	**6.391,0**											
1	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN		7.083,0	692,0	4,9	687,1	6.391,0											
1.1	UBND xã Ba Trang		388,1	28,1	1,1	27,0	360,0											
1.2	UBND xã Ba Khâm		356,0	7,0	2,0	5,0	349,0											
1.3	UBND xã Ba Liên		564,0	14,0	0,4	13,5	550,0											
1.4	UBND xã Ba Thành		373,1	373,1	0,4	372,7	0,0											
1.5	UBND xã Ba Điền		451,3	51,3	0,0	51,3	400,0											
1.6	UBND xã Ba Vinh		79,3	79,3	0,0	79,3	0,0											
1.7	UBND xã Ba Nam		60,4	60,4	0,0	60,4	0,0											
1.8	UBND xã Ba Lế		505,0	5,0	0,0	5,0	500,0											
1.9	UBND xã Ba Bích		501,0	0,0	0,0	0,0	501,0											
1.10	UBND xã Ba Tô		555,0	5,0	0,0	5,0	550,0											
1.11	UBND xã Ba Dinh		522,0	23,0	0,0	23,0	499,0											
1.12	UBND xã Ba Giang		408,0	7,0	0,0	7,0	401,0											
1.13	UBND xã Ba Ngạc		790,0	0,0	0,0	0,0	790,0											
1.14	UBND xã Ba Xa		600,0	0,0	0,0	0,0	600,0											
1.15	UBND xã Ba Tiêu		591,0	0,0	0,0	0,0	591,0	Hiện nay đã ban hành kế hoạch triển khai thực hiện .Đang hoàn thiện dự toán thực hiện và thực hiện Đấu thầu							591,0			
1.16	UBND Thị trấn Ba Tơ		234,9	34,9	0,0	34,9	200,0											
1.17	UBND xã Ba Vì		104,0	4,0	1,0	3,0	100,0											

IV	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	**00515**	**15.744,5**	**9.477,5**	**1.360,5**	**8.117,1**	**6.267,0**												
1	Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ		725,1	260,1	0,0	260,1	465,0												
1.1	Phòng Giáo dục và Đào tạo		725,1	260,1	0,0	260,1	465,0												
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực		3.357,0	1.725,0	439,0	1.286,0	1.632,0												
2.1	** Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc*		*0,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*												
2.2	** Nội dung 2: Đào tạo đại học, sau đại học*		*3.357,0*	*1.725,0*	*439,0*	*1.286,0*	*1.632,0*												
	Phòng Nội vụ		3.357,0	1.725,0	439,0	1.286,0	1.632,0												
3	Tiểu dự án 3: phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm		4.409,4	4.323,4	790,4	3.533,0	86,0												
	Phòng LĐ-TBXH		4.409,4	4.323,4	790,4	3.533,0	86,0												
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình các cấp		7.253,0	3.169,0	131,0	3.038,0	4.084,0												
	Phòng Dân tộc		7.253,0	3.169,0	131,0	3.038,0	4.084,0												
V	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch**	**00516**	**1.912,0**	**1.036,0**	**272,0**	**764,0**	**876,0**												
1	Phòng Văn hóa và Thông tin		1.912,0	1.036,0	272,0	764,0	876,0												
VI	**Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**	**00517**	**4.694,4**	**1.939,4**	**2,4**	**1.937,0**	**2.755,0**												
1	Phòng Y tế		4.694,4	1.939,4	2,4	1.937,0	2.755,0												
VII	**Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**	**00518**	**10.294,3**	**5.343,3**	**1.212,0**	**4.131,3**	**4.951,0**												
1	Hội LH Phụ nữ huyện		1.806,8	1.560,8	1.212,0	348,8	246,0												
2	UBND xã Ba Trang		513,0	229,0	0,0	229,0	284,0												
3	UBND xã Ba Khâm		513,0	229,0	0,0	229,0	284,0												
4	UBND xã Ba Liên		513,0	229,0	0,0	229,0	284,0												
5	UBND xã Ba Thành		513,0	229,0	0,0	229,0	284,0												
6	UBND xã Ba Điền		494,5	210,5	0,0	210,5	284,0												
7	UBND xã Ba Vinh		513,0	229,0	0,0	229,0	284,0												

8	UBND xã Ba Nam		513,0	229,0	0,0	229,0	284,0											
9	UBND xã Ba Lế		513,0	229,0	0,0	229,0	284,0											
10	UBND xã Ba Bích		513,0	229,0	0,0	229,0	284,0											
11	UBND xã Ba Tô		513,0	229,0	0,0	229,0	284,0											
12	UBND xã Ba Dinh		513,0	229,0	0,0	229,0	284,0											
13	UBND xã Ba Giang		513,0	229,0	0,0	229,0	284,0											
14	UBND xã Ba Ngạc		513,0	229,0	0,0	229,0	284,0											
15	UBND xã Ba Xa		513,0	229,0	0,0	229,0	284,0											
16	UBND xã Ba Tiêu		513,0	229,0	0,0	229,0	284,0	Hiện nay đã ban hành kế hoạch triển khai thực hiện (NV năm 2023 và 2024).Đang hoàn thiện dự toán thực hiện							513,0	229,0		229,0
17	UBND Thị trấn Ba Tơ		708,0	320,0	0,0	320,0	388,0											
18	UBND xã Ba Vì		103,0	46,0	0,0	46,0	57,0											
VIII	**Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**	**00519**	**12.577,7**	**11.730,7**	**3.084,7**	**8.646,0**	**847,0**											
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù		10.940,0	10.940,0	2.961,0	7.979,0	0,0											
1.1	UBND xã Ba Trang		400,0	400,0	167,0	233,0	0,0											
1.2	UBND xã Ba Khâm		507,0	507,0	134,0	373,0	0,0											
1.3	UBND xã Ba Liên		323,0	323,0	86,0	237,0	0,0											
1.4	UBND xã Ba Thành		793,0	793,0	210,0	583,0	0,0											
1.5	UBND xã Ba Điền		415,0	415,0	110,0	305,0	0,0											
1.6	UBND xã Ba Vinh		1.178,0	1.178,0	312,0	866,0	0,0											
1.7	UBND xã Ba Nam		245,0	245,0	65,0	180,0	0,0											
1.8	UBND xã Ba Lế		439,0	439,0	117,0	322,0	0,0											
1.9	UBND xã Ba Bích		548,0	548,0	145,0	403,0	0,0											
1.10	UBND xã Ba Tô		1.360,0	1.360,0	361,0	999,0	0,0											
1.11	UBND xã Ba Dinh		1.257,0	1.257,0	333,0	924,0	0,0											
1.12	UBND xã Ba Giang		410,0	410,0	109,0	301,0	0,0											
	Ngân sách Trung ương		373,0	*373,0*	*99,0*	*274,0*												
	Ngân sách tỉnh		37,0	*37,0*	*10,0*	*27,0*												
	Ngân sách huyện		0,0	*0,0*														
1.13	UBND xã Ba Ngạc		738,0	738,0	196,0	542,0	0,0											
1.14	UBND xã Ba Xa		1.214,0	1.214,0	320,0	894,0	0,0											
1.15	UBND xã Ba Tiêu		555,0	555,0	147,0	408,0	0,0	Không triển khai thực hiện do chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện cụ thể										
1.16	UBND Thị trấn Ba Tơ		425,0	425,0	113,0	312,0	0,0											
1.17	UBND xã Ba Vì		133,0	133,0	36,0	97,0	0,0											

2	Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN		1.637,7	790,7	123,7	667,0	847,0												
2.1	Phòng Dân tộc		1.637,7	790,7	123,7	667,0	847,0												
IX	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**	**00521**	**4.886,9**	**2.023,9**	**217,0**	**1.806,9**	**2.863,0**												
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN		2.634,9	1.045,9	28,0	1.017,9	1.589,0												
1.1	Phòng Dân tộc		2.109,9	1.045,9	28,0	1.017,9	1.064,0												
1.2	Phòng Tư Pháp		525,0	0,0	0,0	0,0	525,0												
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN		1.044,0	386,0	98,0	288,0	658,0												
2.1	Phòng Văn hóa và Thông tin		1.044,0	386,0	98,0	288,0	658,0												
3	Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình		1.208,0	592,0	91,0	501,0	616,0												
3.1	Phòng Dân tộc		1.208,0	592,0	91,0	501,0	616,0												

IN

Năm 2024
12
282,0

616,0

1.293,0

1.331,0

591,0

284,0